

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MEGA368**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MEGA368

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEGA368 GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MEGA368., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110552204

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0925706666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                             | 4330(Chính) |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)                                                                                                                         | 4610        |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                    | 4620        |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ: Kinh doanh dược phẩm chức năng)                                                                                                                                           | 4649        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                                       | 8299 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc Lào)                                                                                                                        | 4711 |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm bia, rượu)                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 25. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                 | 1040 |
| 26. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 27. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |
| 28. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 29. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 30. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 31. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 32. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 33. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                  | 1079 |
| 35. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                         | 1104 |
| 36. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                  | 1512 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 38. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                  | 2022 |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                             | 2391 |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                  | 2392 |
| 41. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                          | 2431 |
| 42. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                         | 2511 |
| 43. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                             | 2512 |
| 44. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                       | 2591 |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                           | 2592 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 2599 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                     | 2640 |
| 48. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                              | 2750 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                        | 4774 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                    | 4784 |
| 51. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                    | 4785 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                            | 4789 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                           | 4799 |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                | 8110 |
| 56. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                          | 3100 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                         | 3312 |
| 58. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4751 |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4759 |
| 62. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách) | 4761 |

|     |                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách) | 4762 |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4771 |
| 65. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4772 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ: Trừ súng, đạn loại dung đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ SAO MAI | Thôn Phạm Xá, Xã Minh Tiến, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 103.194    | 1.031.940.000         | 0,011     | 033193002885                                                                                |         |
|     |                    |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                        | Tổng số                   | 103.194    | 1.031.940.000         | 0,011     |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                   |                           |         |               |       |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 2 | NGUYỄN ANH TUẤN | Thôn 09, Xã Nghĩa Lộ, Thị xã Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 51.548  | 515.480.000   | 0,005 | 015099007168 |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Tổng số                   | 51.548  | 515.480.000   | 0,005 |              |
|   |                 |                                                                   |                           |         |               |       |              |
| 3 | NGUYỄN VĂN TUẤN | Thôn Phạm Xá, Xã Minh Tiến, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 825.258 | 8.252.580.000 | 0,084 | 033084001584 |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                   | Tổng số                   | 825.258 | 8.252.580.000 | 0,084 |              |
|   |                 |                                                                   |                           |         |               |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033084001584

Ngày cấp: 04/04/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Phạm Xá, Xã Minh Tiến, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phạm Xá, Xã Minh Tiến, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội